

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82510850200000001	ĐANG THI MAI HUONG	女	1994-04-28	040194036036	LE 3.11	
2	H82510850200000002	TRAN THI NGAN	女	1995-08-08	040195008307	LE 3.11	
3	H82510850200000003	NGUYEN THI MINH THUY	女	1997-05-18	040197020293	LE 3.11	
4	H82510850200000004	HO THI QUYNH	女	1998-05-20	040198012091	LE 3.11	
5	H82510850200000005	PHAN THI CHIN TRINH	女	1999-09-30	040199020511	LE 3.11	
6	H82510850200000006	NGUYEN TRUNG THANH LONG	男	2002-02-20	040202024446	LE 3.11	
7	H82510850200000007	DANG TRINH VUONG VUONG	男	2008-05-08	040208000321	LE 3.11	
8	H82510850200000008	DANG TRINH THINH THINH	男	2008-05-08	040208027954	LE 3.11	
9	H82510850200000009	PHAM THI LE	女	2002-01-10	040302014660	LE 3.11	
10	H82510850200000010	HO THI LAN ANH	女	2003-06-07	040303017433	LE 3.11	
11	H82510850200000011	BUI HA VY	女	2004-11-02	040304014646	LE 3.11	
12	H82510850200000012	TRAN THI GIANG	女	2004-09-26	040304024896	LE 3.11	
13	H82510850200000013	NGUYEN THI THANH QUYNH	女	2006-07-22	040306007074	LE 3.11	
14	H82510850200000014	NGUYEN HOANG MAI LINH	女	2007-01-03	040307011502	LE 3.11	
15	H82510850200000015	TRAN THI YEN	女	2008-12-06	040308005451	LE 3.11	
16	H82510850200000016	CAO THI THANH THAO	女	2008-09-06	040308009052	LE 3.11	
17	H82510850200000017	LE THI THUY LINH	女	2008-05-13	040308019865	LE 3.11	
18	H82510850200000018	CAO THI MAY	女	2008-10-31	040308024352	LE 3.11	
19	H82510850200000019	NGUYEN BA MINH QUAN	男	2002-06-02	042202006695	LE 3.11	
20	H82510850200000020	NGUYEN THI HA TRANG	女	2004-10-08	042304001715	LE 3.11	
21	H82510850200000021	BUI NGOC YEN	女	2005-10-27	042305002735	LE 3.11	
22	H82510850200000022	BUI THI HAI YEN	女	2005-03-06	042305003996	LE 3.11	
23	H82510850200000023	HOANG THI TUYET	女	2005-10-16	042305004301	LE 3.11	
24	H82510850200000024	TRAN THI THU HIEN	女	2005-12-29	042305004302	LE 3.11	
25	H82510850200000025	PHAM THI THUY ANH	女	2005-02-12	042305011044	LE 3.11	
26	H82510850200000026	NGUYEN YEN NHI	女	2007-11-19	042307009706	LE 3.11	
27	H82510850200000027	NGUYEN HONG DIEU	女	2002-02-13	056302002424	LE 3.11	
28	H82510850200000028	NGUYEN TAN HIEU	男	2007-11-12	058207003287	LE 3.11	
29	H82510850200000029	BUI TRAN MAI UYEN	女	2009-11-22	064309006734	LE 3.11	
30	H82510850200000030	NGO THI THU THUY	女	1992-04-30	066192017541	LE 3.11	
31	H82510850200000031	LE THI NGOC MAI	女	1998-03-04	077198002516	LE 3.11	
32	H82510850200000032	HUYNH THANH BAO TRAN	女	2003-12-27	0863303003609	LE 3.11	
33	H82510850200000033	BUI VIET KIEN	男	1994-08-10	101094004175	LE 3.11	
34	H82510850200000034	BUI NGUYEN TUYET TRANG	女	2008-11-06	231308000116	LE 3.11	
35	H82510850200000035	DUONG THI HONG NGOC	女	2005-04-15	e02665656	LE 3.11	
36	H82510850200000036	NGUYEN THI THANH THUY	女	2008-06-09	024308007418	LE 3.11	
37	H82510850200000037	NGUYEN THI XUAN QUYNH	女	2009-04-03	024309013639	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82510850200000038	NGUYEN THANH THANH TRANG	女	2004-10-29	036304002214	LE 4.12	
2	H82510850200000039	TRAN THI THU HUYEN	女	2004-10-21	036304016767	LE 4.12	
3	H82510850200000040	VU LINH CHI	女	2007-09-23	036307000666	LE 4.12	
4	H82510850200000041	TRAN THI ANH DUONG	女	2008-06-09	036308003249	LE 4.12	
5	H82510850200000042	LUU VU BAO ANH	女	2008-11-14	036308007908	LE 4.12	
6	H82510850200000043	NGUYEN NHU QUYNH	女	2008-09-30	036308008194	LE 4.12	
7	H82510850200000044	VU THI TRANG	女	2008-06-13	036308016793	LE 4.12	
8	H82510850200000045	DO THI PHUONG	女	1999-01-16	037199001929	LE 4.12	
9	H82510850200000046	VU THUY CAI	女	2000-10-09	037300002823	LE 4.12	
10	H82510850200000047	BUI TRAN BAO NGOC	女	2000-10-22	037300010036	LE 4.12	
11	H82510850200000048	HOANG THI THANH TRA	女	2002-02-28	037302002958	LE 4.12	
12	H82510850200000049	TRUONG THI THANH LOAN	女	2002-04-19	037302003383	LE 4.12	
13	H82510850200000050	NGUYEN VAN TOAN	男	1996-11-12	038096028811	LE 4.12	
14	H82510850200000051	NGUYEN THI HOA	女	1990-02-20	038190034775	LE 4.12	
15	H82510850200000052	HOANG THI THU	女	1993-10-06	038193039805	LE 4.12	
16	H82510850200000053	TRUONG THI SOAN	女	1993-04-10	038193051101	LE 4.12	
17	H82510850200000054	NGUYEN THI HA	女	1994-09-16	038194016139	LE 4.12	
18	H82510850200000055	NGUYEN THI THUY	女	1996-08-08	038196021804	LE 4.12	
19	H82510850200000056	PHAM HAI DANG	男	2001-08-12	038201010924	LE 4.12	
20	H82510850200000057	DUONG MINH ANH	男	2003-07-09	038203009048	LE 4.12	
21	H82510850200000058	QUACH THANH LAM	男	2003-03-27	038203022771	LE 4.12	
22	H82510850200000059	NGUYEN TIEN DUNG	男	2004-07-16	038204030812	LE 4.12	
23	H82510850200000060	BUI HOANG CAM THU	女	2001-07-12	038301000103	LE 4.12	
24	H82510850200000061	PHAM THI THAO MY	女	2001-08-26	038301003843	LE 4.12	
25	H82510850200000062	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2001-01-16	038301005296	LE 4.12	
26	H82510850200000063	BUI THI HUONG	女	2002-03-29	038302014063	LE 4.12	
27	H82510850200000064	LANG THI PHUONG	女	2003-07-15	038303025707	LE 4.12	
28	H82510850200000065	HA LE PHUONG	女	2004-09-20	038304006873	LE 4.12	
29	H82510850200000066	BUI THI BINH	女	2004-04-23	038304009289	LE 4.12	
30	H82510850200000067	NGUYEN THI HIEN	女	2004-08-19	038304009794	LE 4.12	
31	H82510850200000068	LE THI THAO	女	2005-12-13	038305003329	LE 4.12	
32	H82510850200000069	PHAM THI THUY LINH	女	2006-02-06	038306016715	LE 4.12	
33	H82510850200000070	LE TRINH BAO CHI	女	2008-06-26	038308001097	LE 4.12	
34	H82510850200000071	HOANG LE NA	女	2008-04-30	038308029905	LE 4.12	
35	H82510850200000072	TRAN TRONG HIEN	男	1991-02-06	040091016991	LE 4.12	
36	H82510850200000073	HO VIET UY	男	1999-08-29	040099009604	LE 4.12	
37	H82510850200000074	HO THI VAN ANH	女	1991-04-16	040191017258	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82510850200000075	NGUYEN DUC THOM	nam	2001-08-21	030201007424	LE 4.14	
2	H82510850200000076	TRAN HUU HOANG	nam	2001-10-02	030201010138	LE 4.14	
3	H82510850200000077	DAM GIA DU	nam	2006-03-31	030206018031	LE 4.14	
4	H82510850200000078	DINH THU PHUONG	nữ	2000-01-28	030300009661	LE 4.14	
5	H82510850200000079	PHAM KHANH LINH	nữ	2006-10-30	030306014905	LE 4.14	
6	H82510850200000080	BUI MINH ANH	nữ	2007-10-16	030307004325	LE 4.14	
7	H82510850200000081	DOAN THUY TRANG	nữ	2007-11-29	030307005756	LE 4.14	
8	H82510850200000082	DOAN THAO VAN	nữ	2007-11-29	030307013898	LE 4.14	
9	H82510850200000083	NGUYEN TRAN THUY LINH	nữ	2008-03-14	030308003133	LE 4.14	
10	H82510850200000084	DO THI THANH THAO	nữ	2009-07-15	030309000220	LE 4.14	
11	H82510850200000085	TRAN KIM NGAN	nữ	2009-06-22	030309000496	LE 4.14	
12	H82510850200000086	NGUYEN THUY LINH	nữ	2009-03-16	030309007984	LE 4.14	
13	H82510850200000087	LUONG THAO LOC	nữ	1995-10-29	031195013649	LE 4.14	
14	H82510850200000088	TRAN CONG MINH	nam	2006-11-07	031206003058	LE 4.14	
15	H82510850200000089	TA AI DUYEN	nữ	2002-12-19	031302002429	LE 4.14	
16	H82510850200000090	NGUYEN THI MY TAM	nữ	2004-11-30	031304001058	LE 4.14	
17	H82510850200000091	PHAM HONG NGOC ANH	nữ	2004-12-10	031304001772	LE 4.14	
18	H82510850200000092	NGHIEM XUAN AN	nữ	2004-09-09	031304003938	LE 4.14	
19	H82510850200000093	NGUYEN THI LIEN	nữ	2006-03-15	031306003917	LE 4.14	
20	H82510850200000094	NGUYEN THI MY DUYEN	nữ	2008-12-24	031308005441	LE 4.14	
21	H82510850200000095	DO VAN DOANH	nam	1984-06-15	033084009987	LE 4.14	
22	H82510850200000096	NGUYEN VAN SON	nam	2001-04-02	033201004540	LE 4.14	
23	H82510850200000097	LE THI THU HUYEN	nữ	2008-11-03	033308010330	LE 4.14	
24	H82510850200000098	NGUYEN THANH HA	nam	1991-10-18	034091012588	LE 4.14	
25	H82510850200000099	NGO NGOC HUAN	nam	1995-01-05	034095012389	LE 4.14	
26	H82510850200000100	NGUYEN THI HANH	nữ	1992-01-16	0341920142377	LE 4.14	
27	H82510850200000101	DOAN THI HUONG	nữ	1994-07-17	034194009778	LE 4.14	
28	H82510850200000102	NGUYEN THI THUY VAN	nữ	1997-08-05	034197010253	LE 4.14	
29	H82510850200000103	PHAM THI LAN HUONG	nữ	1999-06-08	034199003453	LE 4.14	
30	H82510850200000104	LE THI THAM	nữ	1999-11-10	034199013501	LE 4.14	
31	H82510850200000105	DINH TRUONG PHUOC	nam	2002-03-10	034202000963	LE 4.14	
32	H82510850200000106	PHAM THANH THUY	nữ	2002-09-25	034202004948	LE 4.14	
33	H82510850200000107	NGUYEN VIET TRUONG	nam	2004-07-15	034204004946	LE 4.14	
34	H82510850200000108	BUI THI HUONG	nữ	2000-09-14	034300010849	LE 4.14	
35	H82510850200000109	MAI THI NGOC HA	nữ	2000-09-26	034300011253	LE 4.14	
36	H82510850200000110	TRINH THI NGUYET NGA	nữ	2001-12-15	034301009807	LE 4.14	
37	H82510850200000111	PHAM THI Y VON	nữ	2001-10-26	034301011549	LE 4.14	
38	H82510850200000112	VU THI NHAT MINH	nữ	2002-01-15	034302001575	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82510850200000113	TRAN THI THU HANG	女	2006-09-28	0263060009729	LE 5.17	
2	H82510850200000114	DO DIEU LINH	女	2008-08-13	0263080000021	LE 5.17	
3	H82510850200000115	BUI NGOC MAI	女	2008-07-10	026308000166	LE 5.17	
4	H82510850200000116	DINH THI NHU QUYNH	女	2008-08-01	026308000642	LE 5.17	
5	H82510850200000117	TRAN ANH DAO	女	2008-10-01	026308001177	LE 5.17	
6	H82510850200000118	DUONG THUY LINH	女	2008-07-27	026308001421	LE 5.17	
7	H82510850200000119	NGUYEN HOANG HA	女	2008-05-07	026308003343	LE 5.17	
8	H82510850200000120	NGUYEN THI UYEN TRANG	女	2008-02-05	026308004371	LE 5.17	
9	H82510850200000121	PHAM THI HAI YEN	女	2008-11-24	026308004480	LE 5.17	
10	H82510850200000122	LE THI HANH	女	2008-08-25	026308004753	LE 5.17	
11	H82510850200000123	LE THI NGOC ANH	女	2008-10-14	026308008123	LE 5.17	
12	H82510850200000124	CAO KIM CHI	女	2008-09-18	026308008526	LE 5.17	
13	H82510850200000125	DUONG MAI LINH	女	2008-06-18	026308010059	LE 5.17	
14	H82510850200000126	HA NGOC BICH	女	2008-01-25	026308010267	LE 5.17	
15	H82510850200000127	NGUYEN MAI ANH	女	2008-10-14	026308012093	LE 5.17	
16	H82510850200000128	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-09-07	026309003218	LE 5.17	
17	H82510850200000129	NGUYEN VAN TUONG	男	1988-09-29	027088001552	LE 5.17	
18	H82510850200000130	NGUYEN DUY HAN	男	1992-07-28	027092002817	LE 5.17	
19	H82510850200000131	NGUYEN THI HUYEN	女	1990-10-16	027190002065	LE 5.17	
20	H82510850200000132	TRAN THI QUYEN	女	1990-08-04	027190005407	LE 5.17	
21	H82510850200000133	DINH THI THUY	女	1991-05-22	027191009439	LE 5.17	
22	H82510850200000134	NGUYEN THI THU HUONG	女	1993-02-14	027193007890	LE 5.17	
23	H82510850200000135	NGUYEN THI QUYEN	女	1993-11-24	027193007913	LE 5.17	
24	H82510850200000136	MAN THI LIEN	女	1994-12-04	027194005977	LE 5.17	
25	H82510850200000137	NGUYEN THI VAN	女	1996-11-08	027196001798	LE 5.17	
26	H82510850200000138	TRAN NGOC MAI	女	1996-10-22	027196002029	LE 5.17	
27	H82510850200000139	TRINH THI THU	女	1996-08-09	027196002614	LE 5.17	
28	H82510850200000140	NGUYEN THANH THUY	女	1997-09-19	027197001140	LE 5.17	
29	H82510850200000141	NGUYEN THI HUE	女	1997-07-20	027197001360	LE 5.17	
30	H82510850200000142	NGUYEN THI MINH TRANG	女	1999-01-23	027199001461	LE 5.17	
31	H82510850200000143	NGUYEN HUU TRUNG	男	2000-05-05	027200005821	LE 5.17	
32	H82510850200000144	NGUYEN THE TRONG	男	2001-06-09	027201001245	LE 5.17	
33	H82510850200000145	NGUYEN VAN THANG	男	2002-09-27	027202006021	LE 5.17	
34	H82510850200000146	NGUYEN VAN CHIEN	男	2002-09-05	027202007899	LE 5.17	
35	H82510850200000147	NGUYEN ANH DUONG	男	2003-04-01	027203004773	LE 5.17	
36	H82510850200000148	BUI QUANG TRUONG	男	2003-09-16	027203010078	LE 5.17	
37	H82510850200000149	DAM DAI NGHIA	男	2003-01-23	027203011954	LE 5.17	
38	H82510850200000150	CHU DANH TUAN HIEP	男	2004-09-07	027204001915	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82510850200000151	DOAN THI THUY DUONG	女	2008-12-04	024308013459	LE 5.18	
2	H82510850200000152	NGUYEN THI THU TRANG	女	2008-02-07	024308014251	LE 5.18	
3	H82510850200000153	HOANG ANH THU	女	2009-11-17	024309006915	LE 5.18	
4	H82510850200000154	NONG THAO MY	女	2010-04-08	024310007792	LE 5.18	
5	H82510850200000155	LE VAN DUNG	男	1995-09-15	025095006526	LE 5.18	
6	H82510850200000156	NGUYEN THI LUAN	女	1997-12-10	025197005717	LE 5.18	
7	H82510850200000157	HOANG BA HONG	男	2000-01-17	025200010795	LE 5.18	
8	H82510850200000158	BAN TUAN HUNG	男	2002-07-22	025202011691	LE 5.18	
9	H82510850200000159	PHAM PHUC LAM	男	2003-09-28	025203003476	LE 5.18	
10	H82510850200000160	HOANG KIM SON KA	男	2003-10-14	025203008494	LE 5.18	
11	H82510850200000161	NGUYEN DINH QUOC	男	2004-08-18	025204008865	LE 5.18	
12	H82510850200000162	HA TRI TRUNG	男	2008-09-21	025208003122	LE 5.18	
13	H82510850200000163	HA DUC HIEU	男	2008-09-21	025208003859	LE 5.18	
14	H82510850200000164	NGUYEN THI YEN	女	2001-07-21	025301000371	LE 5.18	
15	H82510850200000165	PHAM HUYEN TRANG	女	2003-12-03	025303008938	LE 5.18	
16	H82510850200000166	TRAN HIEU NGAN	女	2004-06-19	025304001052	LE 5.18	
17	H82510850200000167	NGUYEN THI HAI YEN	女	2004-07-13	025304009581	LE 5.18	
18	H82510850200000168	HOANG HONG ANH	女	2005-02-11	025305005995	LE 5.18	
19	H82510850200000169	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2006-06-01	025306011454	LE 5.18	
20	H82510850200000170	HOANG KHANH LINH	女	2008-09-16	025308001391	LE 5.18	
21	H82510850200000171	MA THI PHUONG LINH	女	2008-07-25	025308006301	LE 5.18	
22	H82510850200000172	HOANG BAO TRAM ANH	女	2008-11-06	025308006759	LE 5.18	
23	H82510850200000173	NGUYEN THI NGOC CHAM	女	2008-12-30	025308011736	LE 5.18	
24	H82510850200000174	PHUNG THAO VY	女	2008-01-08	025308012346	LE 5.18	
25	H82510850200000175	DAO THI LIEN	女	1988-06-15	026188006666	LE 5.18	
26	H82510850200000176	TRAN THI THUY	女	1994-03-12	026194000733	LE 5.18	
27	H82510850200000177	HA THANH VAN	女	1995-09-06	026195009870	LE 5.18	
28	H82510850200000178	NGUYEN THI THUY DIU	女	1996-11-21	026196005020	LE 5.18	
29	H82510850200000179	NGUYEN HAI LONG	男	2003-09-07	026203006231	LE 5.18	
30	H82510850200000180	NGUYEN DUY TOAN	男	2008-10-07	026208006418	LE 5.18	
31	H82510850200000181	NGUYEN THUY LINH	女	2000-10-09	026300004310	LE 5.18	
32	H82510850200000182	LUU THI THU	女	2001-08-02	026301001174	LE 5.18	
33	H82510850200000183	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2003-01-07	026303001509	LE 5.18	
34	H82510850200000184	DO THU TRANG	女	2003-01-16	026303007263	LE 5.18	
35	H82510850200000185	NGUYEN LE QUYEN	女	2003-11-09	026303007347	LE 5.18	
36	H82510850200000186	CAO BAO NGAN	女	2005-05-23	026305000460	LE 5.18	
37	H82510850200000187	LE THANH MAI	女	2005-06-26	026305002042	LE 5.18	
38	H82510850200000188	VU THI VAN ANH	女	2005-10-23	026305003143	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82510850200000189	LY THI BICH NGOC	女	2008-01-29	024308000580	LE 5.20	
2	H82510850200000190	NGUYEN HAI ANH	女	2008-11-02	024308002763	LE 5.20	
3	H82510850200000191	PHUNG NHU QUYNH	女	2008-06-23	024308003329	LE 5.20	
4	H82510850200000192	TRINH THI NGOC BICH	女	2008-07-31	024308003651	LE 5.20	
5	H82510850200000193	NGUYEN KHANH LY	女	2008-10-09	024308003917	LE 5.20	
6	H82510850200000194	THAN KHANH NGOC	女	2008-07-03	024308004143	LE 5.20	
7	H82510850200000195	NGUYEN THI MINH NGOC	女	2008-12-10	024308004887	LE 5.20	
8	H82510850200000196	PHAN THI HUE	女	2008-04-15	024308006746	LE 5.20	
9	H82510850200000197	TA THI ANH DUONG	女	2008-04-09	024308006752	LE 5.20	
10	H82510850200000198	VU THI BICH	女	2008-01-11	024308007859	LE 5.20	
11	H82510850200000199	HA THI THANH LUONG	女	2008-12-07	024308008744	LE 5.20	
12	H82510850200000200	TRAN THI MINH TRANG	女	2008-08-07	024308009177	LE 5.20	
13	H82510850200000201	DUONG THI NGOC ANH	女	2008-09-13	024308009432	LE 5.20	
14	H82510850200000202	NGUYEN LINH NGOC	女	2008-10-05	024308009542	LE 5.20	
15	H82510850200000203	HOANG QUYNH ANH	女	2008-11-25	024308010098	LE 5.20	
16	H82510850200000204	HOANG THI LUAN	女	2008-01-28	024308010445	LE 5.20	
17	H82510850200000205	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-08-19	024308011054	LE 5.20	
18	H82510850200000206	PHAM MAI ANH	女	2008-12-09	024308011345	LE 5.20	
19	H82510850200000207	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2008-01-28	024308011492	LE 5.20	
20	H82510850200000208	VU NGUYEN TRA MY	女	2008-10-11	024308011654	LE 5.20	
21	H82510850200000209	THAN NGOC HAI ANH	女	2008-07-08	024308012822	LE 5.20	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82510850200000210	TRAN THI THU UYEN	女	1997-08-17	024197000120	LE 5.21	
2	H82510850200000211	PHAM THI LINH	女	1998-03-21	024198009198	LE 5.21	
3	H82510850200000212	NGUYEN THI NGOC KHANH	女	1998-11-11	024198013494	LE 5.21	
4	H82510850200000213	HOANG THI HA	女	1999-12-01	024199003786	LE 5.21	
5	H82510850200000214	HA VIET THIEN	男	2000-12-15	024200007238	LE 5.21	
6	H82510850200000215	NGUYEN VAN TUAN	男	2000-01-29	024200008417	LE 5.21	
7	H82510850200000216	DO DUC LONG	男	2000-08-13	024200011580	LE 5.21	
8	H82510850200000217	DUONG VAN LINH	男	2001-11-14	024201003983	LE 5.21	
9	H82510850200000218	HOANG MINH DUC	男	2003-12-29	024203003062	LE 5.21	
10	H82510850200000219	NGUYEN VU PHUONG ANH	男	2003-08-17	024203003459	LE 5.21	
11	H82510850200000220	HOANG QUOC TY	男	2003-11-13	024203010247	LE 5.21	
12	H82510850200000221	NGUYEN DUC HOA	男	2003-10-26	024203010982	LE 5.21	
13	H82510850200000222	NGO VAN PHUC	男	2003-02-11	024203012229	LE 5.21	
14	H82510850200000223	NGUYEN VAN TUAN	男	2003-12-18	024203014164	LE 5.21	
15	H82510850200000224	NGUYEN THANH THU	男	2005-07-24	024205001006	LE 5.21	
16	H82510850200000225	NGUYEN MINH QUAN	男	2007-09-23	024207001252	LE 5.21	
17	H82510850200000226	NGUYEN XUAN PHUC	男	2008-12-05	024208002822	LE 5.21	
18	H82510850200000227	THAN VAN TUAN	男	2008-09-26	024208010526	LE 5.21	
19	H82510850200000228	PHAN HUU HAN	男	2009-08-05	024209007709	LE 5.21	
20	H82510850200000229	NGUYEN TUAN ANH	男	2009-10-05	024209012921	LE 5.21	
21	H82510850200000230	NGUYEN THI HA	女	2002-09-11	024302004896	LE 5.21	
22	H82510850200000231	HOANG THI THANH HANG	女	2003-05-10	024303005723	LE 5.21	
23	H82510850200000232	TRUONG THUY HANG	女	2003-07-06	024303012486	LE 5.21	
24	H82510850200000233	VU THI HUE	女	2003-09-17	024303014377	LE 5.21	
25	H82510850200000234	NGUY THU TRANG	女	2004-11-12	024304000355	LE 5.21	
26	H82510850200000235	NGUYEN THI LIEN	女	2004-03-25	024304000598	LE 5.21	
27	H82510850200000236	DO PHUONG ANH	女	2004-12-14	024304001293	LE 5.21	
28	H82510850200000237	DUONG THI MINH HOA	女	2004-06-26	024304009741	LE 5.21	
29	H82510850200000238	NGUYEN THI XUAN MAI	女	2004-02-25	024304011926	LE 5.21	
30	H82510850200000239	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2005-12-11	024305007130	LE 5.21	
31	H82510850200000240	NGUYEN NGOC LINH	女	2005-07-02	024305008720	LE 5.21	
32	H82510850200000241	LY THANH THAO	女	2005-09-28	024305010105	LE 5.21	
33	H82510850200000242	DINH THI THANH PHUONG	女	2006-05-20	024306005488	LE 5.21	
34	H82510850200000243	TA THI NGOC HUYEN	女	2006-01-05	024306009540	LE 5.21	
35	H82510850200000244	TU THI MAI TRANG	女	2006-09-14	024306013827	LE 5.21	
36	H82510850200000245	NGUYEN THI THUONG HUYEN	女	2006-01-10	024306014371	LE 5.21	
37	H82510850200000246	TRAN THI THU TRANG	女	2007-06-22	024307011712	LE 5.21	
38	H82510850200000247	NGO THI TINH	女	2008-10-03	024308000301	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82510850200000248	TRAN NGOC TRI DUNG	男	2008-05-13	027208007500	LE4.22	
2	H82510850200000249	NGUYEN VAN HIEU	男	2008-02-02	027208010369	LE4.22	
3	H82510850200000250	TRAN THI DUYEN	女	2000-05-04	027300002676	LE4.22	
4	H82510850200000251	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2000-09-20	027300009952	LE4.22	
5	H82510850200000252	NGUYEN KHANH LINH	女	2002-10-14	027302000209	LE4.22	
6	H82510850200000253	NGUYEN PHUONG LIEN	女	2002-12-29	027302001952	LE4.22	
7	H82510850200000254	NGO THI PHUONG	女	2002-12-18	027302002528	LE4.22	
8	H82510850200000255	NGUYEN THI ANH DAO	女	2003-12-30	027303001286	LE4.22	
9	H82510850200000256	NGUYEN THI HAI YEN	女	2003-10-10	027303001447	LE4.22	
10	H82510850200000257	NGO MAI HIEN	女	2003-07-12	027303004260	LE4.22	
11	H82510850200000258	NGUYEN THI THU HAO	女	2003-04-19	027303005437	LE4.22	
12	H82510850200000259	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2003-11-09	027303008749	LE4.22	
13	H82510850200000260	NGUYEN NGOC LINH	女	2003-04-24	027303010195	LE4.22	
14	H82510850200000261	PHAM MINH QUY	女	2004-10-30	027304000363	LE4.22	
15	H82510850200000262	DUONG QUYNH ANH	女	2004-06-08	027304001333	LE4.22	
16	H82510850200000263	NGUYEN HIEN LUONG	女	2004-01-06	027304003903	LE4.22	
17	H82510850200000264	NGUYEN THI HAN	女	2004-08-16	027304006144	LE4.22	
18	H82510850200000265	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2005-02-13	027305002855	LE4.22	
19	H82510850200000266	NGUYEN THI THU HA	女	2008-01-19	027308000163	LE4.22	
20	H82510850200000267	VU TRA MY	女	2008-07-20	027308003533	LE4.22	
21	H82510850200000268	NGO THI HAI ANH	女	2008-06-08	027308004203	LE4.22	
22	H82510850200000269	BUI HUYEN NINH GIANG	女	2008-08-21	027308006070	LE4.22	
23	H82510850200000270	DO THI HUYEN TRANG	女	2008-06-17	027308006203	LE4.22	
24	H82510850200000271	NGUYEN THI YEN	女	2008-06-12	027308006562	LE4.22	
25	H82510850200000272	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-02-06	027308007158	LE4.22	
26	H82510850200000273	NGO NGOC HUONG	女	2008-04-20	027308008695	LE4.22	
27	H82510850200000274	NGUYEN THI YEN NHI	女	2008-05-14	027308010061	LE4.22	
28	H82510850200000275	NGUYEN THI HAU	女	2008-02-07	027308010935	LE4.22	
29	H82510850200000276	HOANG KHANH LINH	女	2009-04-15	027309000199	LE4.22	
30	H82510850200000277	LE THI XUAN HOA	女	2009-01-29	027309002307	LE4.22	
31	H82510850200000278	NGUYEN THUY CHI	女	2009-12-11	027309004214	LE4.22	
32	H82510850200000279	DANG THI KHANH HUYEN	女	2009-09-17	027309004842	LE4.22	
33	H82510850200000280	NGUYEN THI THANH HA	女	2009-10-26	027309009230	LE4.22	
34	H82510850200000281	TRAN GIA LINH	女	2011-12-18	027311005822	LE4.22	
35	H82510850200000282	VU VAN CUONG	男	1984-09-25	030084015670	LE4.22	
36	H82510850200000283	DAO MINH NGOC	男	1993-08-27	030093009277	LE4.22	
37	H82510850200000284	VU VAN AN	男	1997-08-17	030097008043	LE4.22	
38	H82510850200000285	PHAM THUY DUONG	女	1998-07-12	030198013435	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82510850200000286	DOAN THI DIEM QUYNH	女	2003-11-08	022303006221	LR 1.2	
2	H82510850200000287	BUI THI THUONG	女	2004-12-25	022304004472	LR 1.2	
3	H82510850200000288	NGUYEN THI TRA MY	女	2005-01-07	022305005248	LR 1.2	
4	H82510850200000289	VU THI DOAN TRANG	女	2005-06-29	022305007186	LR 1.2	
5	H82510850200000290	NGUYEN THI QUYNH CHI	女	2005-07-10	022305009952	LR 1.2	
6	H82510850200000291	DOAN THI TRAM OANH	女	2005-06-16	022305010594	LR 1.2	
7	H82510850200000292	VU THI HAI	女	2006-05-28	022306004577	LR 1.2	
8	H82510850200000293	DO THANH NHU	女	2006-09-01	022306004910	LR 1.2	
9	H82510850200000294	NGUYEN THI HAU	女	2006-12-03	022306005210	LR 1.2	
10	H82510850200000295	NGUYEN THI MY DUNG	女	2006-03-17	022306009363	LR 1.2	
11	H82510850200000296	PHAM TRA MY	女	2007-04-06	022307003003	LR 1.2	
12	H82510850200000297	NGO THI QUYEN	女	2007-12-18	022307005592	LR 1.2	
13	H82510850200000298	NGUYEN DIEU MAI	女	2007-06-04	022307005726	LR 1.2	
14	H82510850200000299	HO THI THAO VAN	女	2007-01-05	022307010538	LR 1.2	
15	H82510850200000300	NGUYEN THI KIEU TRINH	女	2007-08-03	022307011908	LR 1.2	
16	H82510850200000301	VU THI MINH THUAN	女	2008-07-16	022308000183	LR 1.2	
17	H82510850200000302	TRAN THANH NHAN	女	2008-10-09	022308000909	LR 1.2	
18	H82510850200000303	NGUYEN HOANG LAN PHUONG	女	2008-04-08	022308002150	LR 1.2	
19	H82510850200000304	NGUYEN HA LINH	女	2008-10-30	022308004220	LR 1.2	
20	H82510850200000305	NGUYEN KHANH LINH	女	2008-12-13	022308005334	LR 1.2	
21	H82510850200000306	NGUYEN PHUONG HONG	女	2008-06-27	022308005696	LR 1.2	
22	H82510850200000307	DO KHANH LINH	女	2008-12-26	022308007197	LR 1.2	
23	H82510850200000308	NGUYEN THUY CHI	女	2008-05-14	022308008258	LR 1.2	
24	H82510850200000309	NGUYEN THANH KHUONG	男	1991-11-04	024091008782	LR 1.2	
25	H82510850200000310	MAI VAN THANH	男	1995-05-22	024095003033	LR 1.2	
26	H82510850200000311	NGUYEN VAN DUNG	男	1997-12-29	024097007833	LR 1.2	
27	H82510850200000312	VI VAN QUYEN	男	1997-10-03	024097012497	LR 1.2	
28	H82510850200000313	NGUYEN VAN DAI	男	1997-08-18	024097014334	LR 1.2	
29	H82510850200000314	DUONG VAN KIEN	男	1998-08-06	024098005064	LR 1.2	
30	H82510850200000315	HA THI NGU	女	1989-10-19	024189005412	LR 1.2	
31	H82510850200000316	DUONG THI HONG	女	1991-11-17	024191007874	LR 1.2	
32	H82510850200000317	LUONG THI VU	女	1991-02-28	024191017201	LR 1.2	
33	H82510850200000318	PHAN THI VIEN	女	1992-01-16	024192011098	LR 1.2	
34	H82510850200000319	HUYNH THI HUONG	女	1992-10-14	024192017886	LR 1.2	
35	H82510850200000320	NGUYEN THI HANG	女	1994-04-18	024194001963	LR 1.2	
36	H82510850200000321	VU THI THANH	女	1994-01-23	024194008020	LR 1.2	
37	H82510850200000322	NGUYEN THI YEN	女	1995-12-05	024195007027	LR 1.2	
38	H82510850200000323	NGUYEN THI THANH HANG	女	1996-12-07	024196002564	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82510850200000324	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-08-04	019308006306	LR 2.3	
2	H82510850200000325	NHU NHU HOA	女	2008-11-25	019308007079	LR 2.3	
3	H82510850200000326	PHUNG QUYNH NHI	女	2008-11-30	019308007527	LR 2.3	
4	H82510850200000327	HOANG PHUONG TRANG	女	2008-01-16	019308008450	LR 2.3	
5	H82510850200000328	HOANG TRONG TUYEN	男	1994-12-01	020094002110	LR 2.3	
6	H82510850200000329	HUA VAN HIEU	男	1999-01-17	020099006239	LR 2.3	
7	H82510850200000330	HOANG THI HOAI	女	1999-09-04	020199004064	LR 2.3	
8	H82510850200000331	HOANG VAN CONG	男	2003-03-27	020203007350	LR 2.3	
9	H82510850200000332	HOANG QUANG LONG	男	2005-10-11	020205000840	LR 2.3	
10	H82510850200000333	AU SI LUAN	男	2007-02-24	020207006816	LR 2.3	
11	H82510850200000334	LANG THI HUYEN	女	2002-02-15	020302003596	LR 2.3	
12	H82510850200000335	DO HOAI TRANG	女	2002-05-29	020302005105	LR 2.3	
13	H82510850200000336	KIM THI DIEU LINH	女	2003-12-25	020303007436	LR 2.3	
14	H82510850200000337	NGUYEN THUY NGAN	女	2004-07-14	020304000006	LR 2.3	
15	H82510850200000338	HOANG THI CANH	女	2004-01-25	020304001841	LR 2.3	
16	H82510850200000339	DOI NGOC MINH THU	女	2008-09-15	020308001417	LR 2.3	
17	H82510850200000340	BE KIEU NGAN	女	2008-06-18	020308002437	LR 2.3	
18	H82510850200000341	HOANG THI KHANH LY	女	2008-01-31	020308005046	LR 2.3	
19	H82510850200000342	TRIEU NGOC DIEP	女	2009-01-09	020309004103	LR 2.3	
20	H82510850200000343	NGUYEN VAN TAN	男	1991-02-10	022091003828	LR 2.3	
21	H82510850200000344	PHAN VAN TUAN	男	1991-11-04	022091006929	LR 2.3	
22	H82510850200000345	VU VIET CUONG	男	1997-12-19	022097002301	LR 2.3	
23	H82510850200000346	PHAM TUAN NAM	男	1998-06-23	022098011090	LR 2.3	
24	H82510850200000347	LE THI THUY AN	女	1996-10-06	022196001602	LR 2.3	
25	H82510850200000348	NGUYEN THI KIM OANH	女	1996-02-27	022196004800	LR 2.3	
26	H82510850200000349	DOAN THI TRUONG MY	女	1996-09-26	022196008571	LR 2.3	
27	H82510850200000350	LUU THI PHUONG ANH	女	1998-11-13	022198008318	LR 2.3	
28	H82510850200000351	DUONG THI LY	女	1999-07-27	022199002164	LR 2.3	
29	H82510850200000352	LUU VAN DUNG	男	2001-03-27	022201000346	LR 2.3	
30	H82510850200000353	DO VAN DAC	男	2002-03-26	022202002719	LR 2.3	
31	H82510850200000354	BUI DINH MINH	男	2002-11-04	022202003190	LR 2.3	
32	H82510850200000355	PHAM MANH VUNG	男	2002-07-22	022202004796	LR 2.3	
33	H82510850200000356	DOAN THE ANH	男	2004-12-07	022204002511	LR 2.3	
34	H82510850200000357	PHAN NGUYEN HOANG NAM	男	2008-03-11	022208005139	LR 2.3	
35	H82510850200000358	DANG TIEN DAT	男	2008-08-15	022208008129	LR 2.3	
36	H82510850200000359	LE THI YEN	女	2001-01-04	022301004246	LR 2.3	
37	H82510850200000360	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2002-01-03	022302007128	LR 2.3	
38	H82510850200000361	VU THI HONG NGOC	女	2003-12-23	022303001480	LR 2.3	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82510850200000362	LY THI PHUONG HA	女	1997-05-12	019197001149	LR 2.4	
2	H82510850200000363	NGUYEN CONG BUU	男	2000-03-08	019200004120	LR 2.4	
3	H82510850200000364	LE TIEN DAT	男	2000-11-27	019200009948	LR 2.4	
4	H82510850200000365	VU DUC THANG	男	2001-03-05	019201005632	LR 2.4	
5	H82510850200000366	PHAM DUC THANG	男	2002-06-20	019202006943	LR 2.4	
6	H82510850200000367	NGUYEN TIEN QUAN	男	2003-03-19	019203007262	LR 2.4	
7	H82510850200000368	NGUYEN TU NAM	男	2008-01-14	019208012154	LR 2.4	
8	H82510850200000369	DUONG THU THAO	女	2000-08-27	019300005991	LR 2.4	
9	H82510850200000370	NGUYEN THU THAO	女	2001-08-02	019301008022	LR 2.4	
10	H82510850200000371	TRUONG THANH THUY	女	2002-11-20	019302005001	LR 2.4	
11	H82510850200000372	DAO THI QUYNH ANH	女	2002-12-20	019302005619	LR 2.4	
12	H82510850200000373	HOANG THI MAI ANH	女	2002-06-19	019302005888	LR 2.4	
13	H82510850200000374	NGUYEN THI THUY LINH	女	2002-08-25	019302007564	LR 2.4	
14	H82510850200000375	TRUONG MAI ANH	女	2002-12-04	019302008687	LR 2.4	
15	H82510850200000376	NGUYEN THUY DUONG	女	2002-10-18	019302009426	LR 2.4	
16	H82510850200000377	BUI THANH XUAN	女	2003-09-24	01930202343	LR 2.4	
17	H82510850200000378	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2003-09-14	019303002897	LR 2.4	
18	H82510850200000379	LE THI NGHIEN	女	2003-08-18	019303003851	LR 2.4	
19	H82510850200000380	NGUYEN QUYNH NHI	女	2003-11-30	019303010987	LR 2.4	
20	H82510850200000381	TRAN THANH HUONG	女	2004-06-06	019304000909	LR 2.4	
21	H82510850200000382	HOANG THUY LINH	女	2004-04-08	019304001870	LR 2.4	
22	H82510850200000383	DO NGOC LY	女	2004-08-16	019304002408	LR 2.4	
23	H82510850200000384	NGUYEN THI NGOC	女	2004-11-11	019304002505	LR 2.4	
24	H82510850200000385	LE THI HONG THAM	女	2004-01-02	019304002636	LR 2.4	
25	H82510850200000386	PHAM NHU QUYNH	女	2004-10-17	019304002659	LR 2.4	
26	H82510850200000387	TRIEU THI MAI	女	2004-10-08	019304003167	LR 2.4	
27	H82510850200000388	PHAM THI KIEU	女	2004-09-16	019304003198	LR 2.4	
28	H82510850200000389	NGUYEN THUY NGA	女	2004-06-29	019304004313	LR 2.4	
29	H82510850200000390	DUONG THI HUYEN	女	2004-02-26	019304004474	LR 2.4	
30	H82510850200000391	LE THI TRA MY	女	2004-03-30	019304006297	LR 2.4	
31	H82510850200000392	HA THI TUYET MAI	女	2004-10-19	019304006776	LR 2.4	
32	H82510850200000393	DIEP THI DUNG	女	2004-10-15	019304009158	LR 2.4	
33	H82510850200000394	DUONG THI HAI YEN	女	2004-10-01	019304009164	LR 2.4	
34	H82510850200000395	DAO THU TRANG	女	2006-02-28	019306001001	LR 2.4	
35	H82510850200000396	NGUYEN DUONG HA PHUONG	女	2007-07-22	019307005999	LR 2.4	
36	H82510850200000397	VU THI NA	女	2007-11-25	019307006160	LR 2.4	
37	H82510850200000398	LY TU QUYEN	女	2008-01-03	019308003184	LR 2.4	
38	H82510850200000399	NGUYEN BAO LINH	女	2008-10-23	019308006159	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82510850200000400	LE THANH THAO	女	2004-07-28	008304004472	LR 2.6	
2	H82510850200000401	PHUONG THU HOAI	女	2004-07-06	008304004513	LR 2.6	
3	H82510850200000402	NGUYEN DIEU ANH	女	2008-05-05	008308000063	LR 2.6	
4	H82510850200000403	HOANG TRA MY	女	2008-06-03	008308002127	LR 2.6	
5	H82510850200000404	HOANG PHUONG ANH	女	2009-05-25	008309002300	LR 2.6	
6	H82510850200000405	SUNG THI THU HA	女	2004-11-02	010304007524	LR 2.6	
7	H82510850200000406	TAN PHUONG ANH	女	2006-11-29	010306003039	LR 2.6	
8	H82510850200000407	NGUYEN NGUYET LINH	女	2007-02-24	010307002005	LR 2.6	
9	H82510850200000408	NGUYEN NGOC KHANH LINH	女	2008-03-25	010308000377	LR 2.6	
10	H82510850200000409	PHAM HIEN MAI	女	2008-11-30	010308008253	LR 2.6	
11	H82510850200000410	BUI ANH QUAN	男	2008-11-08	011208005497	LR 2.6	
12	H82510850200000411	TRINH PHUONG THAO	女	2007-09-23	011307002163	LR 2.6	
13	H82510850200000412	QUANG THI THIET	女	1997-12-12	012197003868	LR 2.6	
14	H82510850200000413	KHOANG HA UYEN	女	2004-02-05	012304000289	LR 2.6	
15	H82510850200000414	NGO UYEN TRANG	女	2006-06-11	012306000933	LR 2.6	
16	H82510850200000415	LO THI PHUONG	女	2007-02-10	012307000070	LR 2.6	
17	H82510850200000416	GIANG THI NGOC ANH	女	2008-07-04	012308004491	LR 2.6	
18	H82510850200000417	BUI VAN HANH	男	1994-08-07	014094010047	LR 2.6	
19	H82510850200000418	DOAN DUY THINH	男	2004-08-30	014204011059	LR 2.6	
20	H82510850200000419	PHAM TRA MY	女	2008-05-09	014308000097	LR 2.6	
21	H82510850200000420	TANG MINH TAM	女	2008-02-02	014308004906	LR 2.6	
22	H82510850200000421	RANG VIET TIEN	男	1991-04-19	015091016051	LR 2.6	
23	H82510850200000422	HO MINH HIEU	男	2004-10-08	015204009046	LR 2.6	
24	H82510850200000423	DO LE HAI YEN	女	2004-12-27	015304000587	LR 2.6	
25	H82510850200000424	PHAM THU TRANG	女	2004-06-01	015304001339	LR 2.6	
26	H82510850200000425	TONG THI HUYEN	女	2005-07-08	015305008242	LR 2.6	
27	H82510850200000426	HA THI THU TRANG	女	2008-02-12	015308006913	LR 2.6	
28	H82510850200000427	NGUYEN THI MINH NGOC	女	2009-07-05	015309002417	LR 2.6	
29	H82510850200000428	BUI THI XIM	女	1996-02-14	017196004731	LR 2.6	
30	H82510850200000429	BUI THI THU PHUONG	女	2004-12-04	017304005953	LR 2.6	
31	H82510850200000430	BUI THU HA	女	2004-11-02	017304008163	LR 2.6	
32	H82510850200000431	TO VAN HIEN	男	1991-02-05	019091009104	LR 2.6	
33	H82510850200000432	LE CONG ANH	男	1998-10-30	019098005191	LR 2.6	
34	H82510850200000433	HOANG THI HA	女	1994-05-15	019194002796	LR 2.6	
35	H82510850200000434	PHAN THI QUYEN	女	1994-10-13	019194004846	LR 2.6	
36	H82510850200000435	NGUYEN THI MAI HUONG	女	1994-03-01	019194009667	LR 2.6	
37	H82510850200000436	TRAN THI NGOC TU	女	1996-10-31	019196008577	LR 2.6	
38	H82510850200000437	DUONG THI HAI YEN	女	1996-07-12	019196008787	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82510850200000438	NGUYEN THI MINH TAM	女	2008-11-02	001308043058	LR 3.7	
2	H82510850200000439	DAO THI MINH TRANG	女	2008-02-02	001308044431	LR 3.7	
3	H82510850200000440	VU THI THUY CHI	女	2008-10-16	001308051392	LR 3.7	
4	H82510850200000441	PHAM ANH DUONG	女	2008-02-05	001308055011	LR 3.7	
5	H82510850200000442	NGUYEN HOANG HA	女	2008-06-27	001308056011	LR 3.7	
6	H82510850200000443	NGUYEN HOANG LINH	女	2009-01-07	001309009594	LR 3.7	
7	H82510850200000444	DINH NGOC LAN	女	2009-05-05	001309023066	LR 3.7	
8	H82510850200000445	DO THI THANH HA	女	2009-11-14	001309037987	LR 3.7	
9	H82510850200000446	NGUYEN NHAT ANH	女	2009-06-12	001309043177	LR 3.7	
10	H82510850200000447	DUNG THI HOA	女	1997-05-10	002197005860	LR 3.7	
11	H82510850200000448	LY VU LONG	男	2007-12-03	002207008393	LR 3.7	
12	H82510850200000449	DANG THI HIEN	女	2007-08-19	002307007566	LR 3.7	
13	H82510850200000450	LUONG MINH HUE	女	2008-05-25	002308003065	LR 3.7	
14	H82510850200000451	TO PHUONG THAO	女	2008-05-16	002308008709	LR 3.7	
15	H82510850200000452	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2008-04-19	002308010361	LR 3.7	
16	H82510850200000453	LE THANH THAO	女	2009-11-07	002309005076	LR 3.7	
17	H82510850200000454	THAI THI THU HUYEN	女	2008-12-01	003030812253	LR 3.7	
18	H82510850200000455	MA THE VI	男	1999-05-07	004099005389	LR 3.7	
19	H82510850200000456	THACH NGOC HUE	女	2002-07-17	004302003040	LR 3.7	
20	H82510850200000457	LY MUI THAI	女	2002-11-07	004302005847	LR 3.7	
21	H82510850200000458	LY TRUONG HUYEN TRANG	女	2004-09-23	004304000554	LR 3.7	
22	H82510850200000459	LUONG THI NGOC CHAM	女	2004-03-22	004304000928	LR 3.7	
23	H82510850200000460	HUA THI HUONG	女	2004-01-24	004304001061	LR 3.7	
24	H82510850200000461	TRINH SAO MAI	女	2004-01-08	004304001288	LR 3.7	
25	H82510850200000462	LUONG DUONG VAN ANH	女	2004-09-04	004304001650	LR 3.7	
26	H82510850200000463	HA BAO AN	女	2007-06-13	004307005702	LR 3.7	
27	H82510850200000464	HOANG THI BAY	女	1995-04-02	006195000837	LR 3.7	
28	H82510850200000465	HOANG THI HONG	女	1996-10-16	006196001755	LR 3.7	
29	H82510850200000466	LONG YEN CHI	女	1998-09-14	006198001659	LR 3.7	
30	H82510850200000467	TRIEU THI HUONG	女	2001-09-21	006301003770	LR 3.7	
31	H82510850200000468	MA TRANG NHUNG	女	2002-05-20	006302002139	LR 3.7	
32	H82510850200000469	LO THI DUNG	女	2003-05-14	006303002249	LR 3.7	
33	H82510850200000470	NONG THI DIEP	女	2004-07-09	006304000136	LR 3.7	
34	H82510850200000471	DO TRUC QUYNH	女	2008-02-28	00630804671	LR 3.7	
35	H82510850200000472	LE THI THANH THUY	女	2000-05-11	006700001607	LR 3.7	
36	H82510850200000473	NGUYEN NGOC TIEN	男	1996-09-20	008096004337	LR 3.7	
37	H82510850200000474	HA THI NGOC ANH	女	1991-10-25	008191010405	LR 3.7	
38	H82510850200000475	VU THI TRANG	女	2001-11-13	008301002669	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82510850200000476	LE DUY QUANG	男	1996-01-07	001096030632	LR 3.8	
2	H82510850200000477	PHAM THI THUY LIEN	女	1988-04-18	001188008741	LR 3.8	
3	H82510850200000478	TRUONG THU NGA	女	1995-07-11	001195018059	LR 3.8	
4	H82510850200000479	NGHIEM THI HOAI	女	1998-06-18	001198035975	LR 3.8	
5	H82510850200000480	NGUYEN KHANH LINH	女	1999-11-17	001199028411	LR 3.8	
6	H82510850200000481	NGUYEN MANH QUAN	男	2001-11-10	001201012146	LR 3.8	
7	H82510850200000482	LE HONG ANH	男	2003-09-21	001203043991	LR 3.8	
8	H82510850200000483	LE DINH BACH	男	2004-04-21	001204029504	LR 3.8	
9	H82510850200000484	DINH QUANG MINH	男	2006-05-04	001206020875	LR 3.8	
10	H82510850200000485	DO DANG DUY	男	2007-12-09	001207007934	LR 3.8	
11	H82510850200000486	PHAM HUY HOANG	男	2007-05-19	001207048736	LR 3.8	
12	H82510850200000487	NGUYEN THAI PHONG	男	2008-01-22	001208008431	LR 3.8	
13	H82510850200000488	NGUYEN CAO ANH KHOA	男	2010-09-12	001210000323	LR 3.8	
14	H82510850200000489	NGUYEN PHAN HIEN HAU	女	2003-01-02	001303005461	LR 3.8	
15	H82510850200000490	DAO PHUONG ANH	女	2003-07-21	001303006069	LR 3.8	
16	H82510850200000491	NGUYEN THU TRANG	女	2003-03-12	001303041174	LR 3.8	
17	H82510850200000492	CAN NGOC ANH	女	2003-05-19	001303044803	LR 3.8	
18	H82510850200000493	PHAM HIEU NGAN	女	2004-07-30	001304003710	LR 3.8	
19	H82510850200000494	NGUYEN THI CHUC	女	2004-05-10	001304008766	LR 3.8	
20	H82510850200000495	NGUYEN KIEU OANH	女	2004-09-02	001304046569	LR 3.8	
21	H82510850200000496	LUONG NHU MAI	女	2004-09-16	001304048271	LR 3.8	
22	H82510850200000497	DAM HOANG NGAN	女	2005-03-27	001305013380	LR 3.8	
23	H82510850200000498	NGUYEN TU LY	女	2005-10-16	001305020758	LR 3.8	
24	H82510850200000499	LE NGUYET TRINH	女	2005-10-29	001305028374	LR 3.8	
25	H82510850200000500	LUU MY LINH	女	2006-03-23	001306001258	LR 3.8	
26	H82510850200000501	HOANG THI THUY DUONG	女	2006-07-26	001306056930	LR 3.8	
27	H82510850200000502	NGHIEM XUAN MINH NGOC	女	2006-12-29	001306056936	LR 3.8	
28	H82510850200000503	DONG THI HONG MINH	女	2007-11-06	001307003920	LR 3.8	
29	H82510850200000504	NGUYEN TRIEU VY	女	2007-09-01	001307023031	LR 3.8	
30	H82510850200000505	DINH THI KHANH HONG	女	2007-08-07	001307053979	LR 3.8	
31	H82510850200000506	CAO NHAT LINH	女	2008-10-30	001308002420	LR 3.8	
32	H82510850200000507	NGUYEN HOANG ANH THU	女	2008-04-06	001308007001	LR 3.8	
33	H82510850200000508	NGUYEN THI KIM HUE	女	2008-10-01	001308012255	LR 3.8	
34	H82510850200000509	DO MAI CHI	女	2008-11-10	001308017864	LR 3.8	
35	H82510850200000510	NGUYEN TRUC LINH	女	2008-04-20	001308028063	LR 3.8	
36	H82510850200000511	PHI THI HIEN ANH	女	2008-12-24	001308032833	LR 3.8	
37	H82510850200000512	VU MOC CAM	女	2008-07-06	001308035403	LR 3.8	
38	H82510850200000513	CHU HA PHUONG	女	2008-07-08	001308039229	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82510850200000514	CHU QUYNH HOA	女	2003-03-18	034303003372	IE 4.13	
2	H82510850200000515	VU THI TRUC	女	2003-02-08	034303010015	IE 4.13	
3	H82510850200000516	BUI THI NGOC DIEP	女	2003-11-18	034303012124	IE 4.13	
4	H82510850200000517	TRAN BICH THAO	女	2004-04-10	034304000197	IE 4.13	
5	H82510850200000518	NGUYEN THI THU HAO	女	2004-09-18	034304007496	IE 4.13	
6	H82510850200000519	BUI THI TRA GIANG	女	2004-07-30	034304009213	IE 4.13	
7	H82510850200000520	HA THI THU HUYEN	女	2006-08-15	034306007397	IE 4.13	
8	H82510850200000521	HOANG NGOC LINH	女	2007-04-24	034307002865	IE 4.13	
9	H82510850200000522	NGUYEN THI ANH NGUYET	女	2008-01-19	034308000266	IE 4.13	
10	H82510850200000523	LE PHUONG ANH	女	2008-07-29	034308004828	IE 4.13	
11	H82510850200000524	DO YEN NHI	女	2008-01-10	034308008623	IE 4.13	
12	H82510850200000525	DINH THI TRANG	女	2008-03-15	034308008689	IE 4.13	
13	H82510850200000526	TO ANH NGOC	女	2008-08-04	034308013130	IE 4.13	
14	H82510850200000527	HOA THU NGAN	女	2008-11-24	034308013462	IE 4.13	
15	H82510850200000528	NGUYEN KHANH LINH	女	2008-04-29	034308013859	IE 4.13	
16	H82510850200000529	VU THI THANH THUY	女	2008-01-30	034308881865	IE 4.13	
17	H82510850200000530	TRUONG HONG PHUONG	女	2008-08-07	035080003336	IE 4.13	
18	H82510850200000531	TRUONG CONG SI	男	1991-08-20	035091003444	IE 4.13	
19	H82510850200000532	NGUYEN TRAN DIEN	男	1996-01-13	035096003195	IE 4.13	
20	H82510850200000533	PHAM THI HANG	女	1993-10-20	035193000481	IE 4.13	
21	H82510850200000534	NGUYEN THI NGA	女	1997-11-25	035197004293	IE 4.13	
22	H82510850200000535	VU THI THANH THAO	女	1997-03-08	035197008301	IE 4.13	
23	H82510850200000536	NGUYEN THANH VAN	男	2003-11-01	035203005619	IE 4.13	
24	H82510850200000537	NGUYEN TRI BAO	男	2008-10-31	035208005570	IE 4.13	
25	H82510850200000538	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2001-12-20	035301001766	IE 4.13	
26	H82510850200000539	TRAN TRINH THUC	女	2003-07-08	035303001581	IE 4.13	
27	H82510850200000540	NGUYEN THI LY	女	2005-11-02	035305000739	IE 4.13	
28	H82510850200000541	DUONG QUYNH ANH	女	2008-11-03	035308004920	IE 4.13	
29	H82510850200000542	LAI THI THANH HUONG	女	2008-01-25	035308005188	IE 4.13	
30	H82510850200000543	LE THI NGOC HUE	女	2008-01-27	035308005888	IE 4.13	
31	H82510850200000544	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-02-23	035308006870	IE 4.13	
32	H82510850200000545	DINH THI HA TRANG	女	1992-11-14	036192020312	IE 4.13	
33	H82510850200000546	PHAN THI HOAI	女	1994-05-03	036194013004	IE 4.13	
34	H82510850200000547	PHAM DINH KHAI	男	2000-01-02	036200011762	IE 4.13	
35	H82510850200000548	VU MINH TIEN	男	2001-07-24	036201004152	IE 4.13	
36	H82510850200000549	DO DINH LONG	男	2003-01-05	036203013947	IE 4.13	
37	H82510850200000550	TRAN THI HONG HA	女	2002-09-02	036302009084	IE 4.13	